

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN

137 LÊ HỒNG PHONG – PHAN THIẾT – BÌNH THUẬN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2017

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**Mẫu số B 01-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.085.715.884	73.502.884.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.966.682.509	54.027.484.658
1. Tiền	111	V.1	11.966.682.509	3.027.484.658
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	44.000.000.000	51.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.929.889.870	3.827.166.251
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	3.758.288.742	3.068.648.296
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		1.204.991.840	238.530.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	262.895.541	816.274.158
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-296.286.253	-296.286.253
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.687.313.424	11.434.231.105
1. Hàng tồn kho	141	V.7	13.687.313.424	11.434.231.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.501.830.081	2.214.002.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	3.680.364.729	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	2.821.465.352	2.214.002.870
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.038.095.098	158.626.884.439
(200 = 210 + 220 +240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		142.885.436.650	148.482.163.466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	141.569.086.199	147.798.632.108
- Nguyên giá	222		303.292.040.294	301.630.275.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-161.722.954.095	-153.831.643.782
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.316.350.451	683.531.358
- Nguyên giá	228		1.772.313.000	986.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-455.962.549	-303.068.642
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		882.238.188	574.300.713
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	882.238.188	574.300.713
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.270.420.260	9.570.420.260
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	6.250.000.000	3.550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	6.020.420.260	6.020.420.260
4, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	264			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		239.123.810.982	232.129.769.323

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.202.019.233	123.920.135.796
I. Nợ ngắn hạn	310		22.560.195.149	20.895.362.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.487.865.216	1.782.241.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.684.751	15.684.751
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	4.065.255.940	453.854.484
4. Phải trả người lao động	314		9.177.998.898	15.386.513.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3.813.390.344	3.257.067.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		101.641.824.084	103.024.773.754
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	4.084.484.531	4.097.652.201
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	97.557.339.553	98.927.121.553
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.921.791.749	108.209.633.527
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.215.672.085	106.195.756.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	79.729.270.000	79.729.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		79.729.270.000	79.729.270.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.25	4.202	4.202
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	13.657.407.424	9.183.669.508
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.828.990.459	17.282.812.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.25	10.401.899.369	17.282.812.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.25	8.427.091.090	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.706.119.664	2.013.876.931
1. Nguồn kinh phí của phí thoát nước	431		846.184.324	153.941.591
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ của thoát nước	432		1.859.935.340	1.859.935.340
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		239.123.810.982	232.129.769.323

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Diệp

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nhật Khánh

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH THUẬN

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99.969.418.590	103.846.519.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		99.969.418.590	103.846.519.603
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.3	84.711.705.342	89.662.859.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.257.713.248	14.183.659.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.112.212.290	1.819.558.504
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	570.000.000	630.000.000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		570.000.000	630.000.000
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.479.389.899	6.909.646.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)	30		8.320.535.639	8.463.572.123
11. Thu nhập khác	31	VI.6	106.555.451	158.479.466
12. Chi phí khác	32	VI.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		106.555.451	158.479.466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.427.091.090	8.622.051.589
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		721.735.577	1.724.410.318
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		7.705.355.513	6.897.641.271
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Diệp



Nguyễn Nhật Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
BÌNH THUẬN

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.427.091.090	8.622.051.589
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.501.991.930	6.439.902.328
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.044.204.220	7.629.460.832
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.112.212.290)	(1.819.558.504)
- Chi phí lãi vay	06		570.000.000	630.000.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐkinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.929.083.020	15.061.953.917
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(5.424.346.354)	(5.097.486.809)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2.253.082.319)	(1.499.674.321)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		455.526.052	15.590.277.982
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(519.375.870)	(715.151.968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(607.462.482)	(1.541.075.204)
- Tiền thu khác từ HĐKD	16		101.500.000	202.000.000
- Tiền chi khác cho HĐKD	17		(348.161.868)	(411.169.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ KD	20		6.333.680.179	21.589.673.646
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.755.414.879)	(19.167.524.209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.700.000.000)	

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.430.714.551	2.076.464.060
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		(3.024.700.328)	(17.091.060.149)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ				
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.369.782.000)	(1.369.782.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(603.646.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	40		(1.369.782.000)	(1.973.428.889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		1.939.197.851	2.525.184.608
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.027.484.658	58.052.075.998
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		55.966.682.509	60.577.260.606

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Diệp

Phan Thiết, ngày 20 tháng 7 năm 2017



Nguyễn Nhật Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất nước máy và thi công lắp đặt các tuyến ống cấp nước
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các Công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty Cổ phần Bình Hiệp ; Tỷ lệ vốn góp 18,6%
 - + Công ty Đại Dương Xanh ; Tỷ lệ vốn góp 25%
 - + Công ty Cổ phần nước và Môi trường Đông Hải ; Tỷ lệ vốn góp 25%
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An; tỷ lệ vốn góp 20%
 - Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Cấp nước Phan Thiết ; Địa chỉ Phường Phú Trinh - TP Phan Thiết - tỉnh Bình Thuận
 - + Chi nhánh Cấp nước LaGi ; Địa chỉ Phường Tân An - thị xã LaGi - tỉnh Bình Thuận
 - + Chi nhánh Cấp nước Bắc Bình ; Xã Hải Ninh - huyện Bắc Bình - tỉnh Bình Thuận
 - + Xí nghiệp xây lắp Cấp thoát nước ; Địa chỉ Phường Phú Trinh - TP Phan Thiết - tỉnh Bình Thuận
 - + Xí nghiệp Thoát nước : Địa chỉ Phường Phú Hải - TP Phan Thiết - tỉnh Bình Thuận
 - Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có khả năng so sánh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01-01-2017 kết thúc vào ngày 31-12-2017)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không có
 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận theo giá gốc - phù hợp với Chuẩn mực kế toán
- Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, phù hợp với chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"
5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính:
 - a/ Chứng khoán kinh doanh

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

c/ Các khoản cho vay:

d/ Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

- Thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm đầu tư góp vốn
- Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán về việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Theo dõi theo chi tiết từng đối tượng
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền sau từng lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a/ Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

- Giá trị ghi sổ TSCĐ : Ghi nhận theo nguyên giá
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận chi phí ban đầu (chi phí nâng cấp cải tạo, duy tu, sửa chữa) tùy theo từng trường hợp để ghi nhận vào giá trị ghi sổ, hay chi phí SXKD trong kỳ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp khấu hao đường thẳng - số phải khấu hao tính theo nguyên giá
- Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được tuân thủ đúng theo quy định

b/ Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

c/ Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phân loại nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn
- Theo dõi chi tiết từng đối tượng

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá gốc
- Theo dõi từng đối tượng

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp chủ sở hữu : Ghi nhận theo số vốn thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức theo điều lệ Công ty và nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động xây dựng

- Thu nhập khác

Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, đảm bảo nguyên tắc thận trọng

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền 6 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	23.196.230	30.534.934
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.943.486.279	2.996.949.724
- Tiền đang chuyển	11.966.682.509	3.027.484.658
Cộng		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	44.000.000.000	51.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính 6 tháng năm 2017

	Cuối năm			Đầu năm		
a/ Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1/ Ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác				
b2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào Công ty con		-		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.250.000.000		6.250.000.000	3.550.000.000
+ Công ty CP Đông Hải	2.500.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000
+ Cty Đại Dương Xanh	750.000.000		750.000.000	750.000.000
+ Công ty ĐT nước Bình An	3.000.000.000		3.000.000.000	300.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.020.420.260		6.020.420.260	6.020.420.260
+ Dự án đất KDC Hùng Vương - Công ty CP VLXD & khoáng sản Bình Thuận	2.020.420.260		2.020.420.260	2.020.420.260
+ Công ty CP Bình Hiệp	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	12.270.420.260		12.270.420.260	9.570.420.260

3. Phải thu khách hàng 6 tháng năm 2017

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm
Công trình T/ống 706 B		23.755.000	228.641.000
SC Dời T/ống 200 qua cầu dôi		180.058.260	180.058.260
Đầu nối 17 hộ KH Tôn Đức Thắng		31.042.171	31.042.171
T/ống Qlô 28 giai đoạn 2		276.205.101	276.205.101
T/ống KDC Võ Văn Tần		42.571.253	42.571.253

T/ống khu dân cư Hàm Thắng HTB	252.704.987	252.704.987
T/ống KCN PT - Cty Thép Trung Nguyên	254.415.000	254.415.000
T/ống KDC XN Ô Tô	19.794.494	19.794.494
T/ống 200 KDL Sài Gòn Hàm Tân	300.000.000	300.000.000
Thuế GTGT các tuyến ống LaGi và huyện Hàm Tân	229.864.802	229.864.802
Tồn thu tiền nước Phan Thiết	1.445.837.660	905.573.020
Tồn thu thuế nước LaGi	540.221.630	245.581.230
Tồn thu tiền nước Bắc Bình	38.536.300	28.976.600
Khách hàng đi đòi đầu nối Q1 1A	68.716.810	72.962.732
Khách hàng khác	54.565.274	257.646
Cộng	3.758.288.742	3.068.648.296

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4/ Phải thu khác 6 tháng năm 2017

<i>a/ Nguồn hạn</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	15.941.123		75.607.341	
Phải thu tiền thuế TN CN của công nhân viên			318.502.261	
Tiền lãi dự thu ngân hàng			322.755.745	
Quỹ phúc lợi			88.470.081	
Bảo hiểm xã hội	94.167.604			

Bảo hiểm thất nghiệp	11.650.909	10.938.730	
Tạm trích chi phí XD CB	141.135.905		
Cộng	262.895.541	816.274.158	
b/ Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng			

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý 6 tháng năm 2017

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCD				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	-	-	-	-	-

7/ Hàng tồn kho 6 tháng năm 2017

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	13.224.195.730		10.868.374.051	
- Công cụ, dụng cụ	238.895.042		328.333.324	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	224.222.652		237.523.730	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;				
Nguyên nhân và hướng xử lý				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	13.687.313.424		11.434.231.105	

8/ Tài sản dở dang dài hạn 6 tháng năm 2017

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
a/ Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi tiết				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm				
- XD CB	882.238.188			574.300.713
- Sửa chữa				

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng năm 2017

Đơn vị tính :

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P. TIỆN VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	41.952.618.820	65.632.414.940	192.668.205.221	1.377.036.909	-	301.630.275.890
2. Số tăng trong kỳ	-	817.230.342	906.740.883	-	-	1.723.971.225
- Mua trong năm		817.230.342				817.230.342
- Đầu tư XDCB hoàn thành			844.534.062			844.534.062
- Tăng khác						-
- Điều chuyển nội bộ			62.206.821			62.206.821
3. Số giảm trong kỳ	-	-	62.206.821	-	-	62.206.821
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Điều chuyển nội bộ			62.206.821			62.206.821
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	41.952.618.820	66.449.645.282	193.512.739.283	1.377.036.909	-	303.292.040.294
						-
						-
						-
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
						-
1. Số dư đầu năm	24.308.360.082	39.563.570.752	89.119.968.528	839.744.420	-	153.831.643.782
2. Số tăng trong năm	1.155.861.534	1.839.620.836	4.809.966.290	85.861.653	-	7.891.310.313
- Khấu hao trong năm	1.155.861.534	1.839.620.836	4.809.966.290	85.861.653		7.891.310.313
- Tăng khác						-
- Điều chuyển nội bộ						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Điều chuyển nội bộ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	25.464.221.616	41.403.191.588	93.929.934.818	925.606.073	-	161.722.954.095
						-
						-
III. Giá trị còn lại						
						-
Tại ngày đầu năm	17.644.258.738	26.068.844.188	103.548.236.693	537.292.489	-	147.798.632.108
Tại ngày cuối năm	16.488.397.204	25.046.453.694	99.582.804.465	451.430.836	-	141.569.086.199

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình 6 tháng năm 2017

Đơn vị tính :

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN PHÁT HÀNH	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ		TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm					986.600.000	986.600.000
- Mua trong năm					785.713.000	785.713.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất KD						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	1.772.313.000	1.772.313.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					303.068.642	303.068.642
- Khấu hao trong năm					152.893.907	152.893.907
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm	-	-	-	-	455.962.549	455.962.549
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	683.531.358	683.531.358
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	1.316.350.451	1.316.350.451

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính :

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P. TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TSCĐ HH KHÁC	TSCĐ VÔ HÌNH	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
III. Giá trị còn lại TSCĐ thuê TC						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư 6 tháng năm 2017

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS dùng cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước 6 tháng năm 2017

a/ Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ sản xuất		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b/ Dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Lợi thế kinh doanh		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-

14/ Tài sản khác 6 tháng năm 2017	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
b/ Dài hạn		

15/ Vay và nợ thuê tài chính 6 tháng năm 2017

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn						
b/ Vay dài hạn						
- Khoản vay dự án Cấp nước (trả Ngân hàng phát Triển)	19.177.586.691	19.177.586.691		1.369.782.000	20.547.368.691	20.547.368.691
- Khoản phải nộp về ngân sách tỉnh	78.379.752.862	78.379.752.862			78.379.752.862	78.379.752.862
Cộng	97.557.339.553	97.557.339.553	-	1.369.782.000	98.927.121.553	98.927.121.553

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16/ Phải trả người bán 6 tháng năm 2017

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Nhà máy hoá chất Biên Hoà	29.299.600	29.299.600	26.928.000	26.928.000
Công ty TNHH Đồng hồ Zenner comma	260.216.000	260.216.000	50.479.000	50.479.000
Công ty CP nhựa Tân Tiến		-	109.410.323	109.410.323
Công ty TNHH Ha Đạt		-	36.355.000	36.355.000
Công ty TNHH MTV KTCT Thuỷ Lợi	1.586.789.190	1.586.789.190	314.690.670	314.690.670
Trung tâm kiểm định XD Bình Thuận		-	10.530.000	10.530.000
DNTN Xăng dầu Phương Thảo		-	24.981.910	24.981.910
Công ty CP Khoan & Xây lắp Cấp thoát	203.303.096	203.303.096	203.303.096	203.303.096
Cty TNHH KT điện và tự động hoá A&E		-	2.469.500	2.469.500
Đoàn Tài nguyên nước Nam Trung Bộ		-	124.520.000	124.520.000
Công ty CP SX Thương Mại NID		-	758.179.510	758.179.510
Công ty TNHH xây dựng Đình Phong	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
Công ty CP Bình Hiệp	2.566.402.500	2.566.402.500		
Trung Tân Y tế Dự Phòng tỉnh	214.708.000	214.708.000		
Công ty TNHH T.H.M	75.460.000	75.460.000		
Công ty CP phát triển nguồn Nhân Lực	233.200.000	233.200.000		
Công ty TNHH Khôi Việt	71.995.000	71.995.000		
Khách hàng khác	213.491.830	213.491.830	87.394.888	87.394.888
Cộng	5.487.865.216	5.487.865.216	1.782.241.897	1.782.241.897

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

17/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 6 tháng năm 2017

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	223.128.166	5.578.424.811	1.830.511.347	3.971.041.630
- Thuế TNDN	-			-
- Thuế tài nguyên	25.686.330	54.745.440	56.489.160	23.942.610
- Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
- Tiền thuê đất + thuế SD đất phi NN	-	10.080.000	10.080.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	143.808.308	96.274.467	237.682.775	2.400.000
- Phí nước thải	61.231.680	397.850.400	391.210.380	67.871.700
Cộng	453.854.484	6.145.375.118	2.533.973.662	4.065.255.940

b/ Phải thu				
- Thuế TNDN	2.214.002.870		607.462.482	2.821.465.352
- Thuế GTGT được khấu trừ		(3.680.364.729)		3.680.364.729
Cộng	2.214.002.870	(3.680.364.729)	607.462.482	6.501.830.081
Tổng công	(1.760.148.386)	2.465.010.389	3.141.436.144	(2.436.574.141)

18/ Chi phí phải trả 6 tháng năm 2017

	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác (Sửa chữa lớn TSCĐ)		
Cộng	-	-
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19/ Phải trả khác 6 tháng năm 2017

	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	794.788.810	752.138.383
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.018.601.534	2.504.928.875
Tuyển ông quốc lộ 28	1.991.682	1.991.682
Thu dự tiền nước Phan Thiết	37.700.507	25.128.035
Thu dự tiền nước LaGi	240.373.161	27.739.253
Thu dự tiền nước Bắc Bình	5.743.311	4.742.376
Phí nước thải PT+LG+BB+LHP	481.914.880	434.156.980
Tiền ống nhánh khách hàng	54.837	54.837
Quỹ khen thưởng + quỹ phúc lợi	1.951.139.207	865.123.952
Quỹ bảo vệ môi trường rừng	273.507.572	1.145.991.760
Phải trả khác	26.176.377	

Cộng	3.813.390.344	3.257.067.258
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	635.645.898	576.145.898
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Công trình tuyển ông Lâu Ông Hoàng	212.011.128	212.011.128
Lãi vay phải trả	3.236.827.505	3.309.495.175
Cộng	4.084.484.531	4.097.652.201

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20/ Doanh thu chưa thực hiện 6 tháng năm 2017

	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng tuyển thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b/ Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng tuyển thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với các khách hàng		

21/ Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

a/ Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b/ Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c/ Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d/ Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản

thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh

lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ

tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu

đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế

thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng năm 2017
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	75.579.720.000	-	-	4.149.554.202	-	-	14.081.873.657	5.563.270.490	99.374.418.349
Tổng tăng	4.149.550.000	-	-	-	-	-	17.282.812.886	3.620.399.018	25.052.761.904
- Tăng vốn trong năm trước							15.604.702.452		15.604.702.452
- Lãi trong kỳ trước							1.678.110.434	3.620.399.018	9.448.059.452
- Tăng khác	4.149.550.000						14.081.873.657	-	18.231.423.657
Tổng giảm	-	-	-	4.149.550.000	-	-			-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác				4.149.550.000			14.081.873.657		18.231.423.657
Số dư đầu năm nay	79.729.270.000	-	-	4.202	-	-	17.282.812.886	9.183.669.508	106.195.756.596
Tổng tăng	-	-	-	-	-	-	8.427.091.090	4.473.737.916	12.900.829.006
- Lãi của năm trước							8.427.091.090		8.427.091.090
- Lãi trong năm nay								4.473.737.916	4.473.737.916
- Tăng khác							6.880.913.517	-	6.880.913.517
Tổng giảm	-	-	-	-	-	-			-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay							6.880.913.517		6.880.913.517
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	79.729.270.000	-	-	4.202	-	-	18.828.990.459	13.657.407.424	112.215.672.085

	Cuối năm	Đầu năm
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu 6 tháng năm 2017		
- Vốn góp của nhà nước	42.695.210.000	42.695.210.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.034.060.000	37.034.060.000

Cộng	79.729.270.000	79.729.270.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	79.729.270.000	75.579.720.000
+ Vốn góp tăng trong năm		4.149.550.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	79.729.270.000	79.729.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		7.059.778.084
d/ Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.972.927	7.972.927
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.972.927	7.972.927
+ Cổ phiếu phổ thông	7.972.927	7.972.927
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.972.927	7.972.927
+ Cổ phiếu phổ thông	7.972.927	7.972.927
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận...

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	13.657.407.424	9.183.669.508
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán :

26/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

	Năm nay	Năm trước
27/ Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
28/ Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí hoạt động		
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hoạt động thoát nước	1.859.935.340	1.859.935.340
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm hoạt động thoát nước	846.184.324	153.941.591
29/ Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá giữ hộ		
Dự án thoát nước	342.397.783.195	341.580.552.853
Trong đó: Tài sản quản lý vận hành, sử dụng theo quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành số 3535/QĐ-UBND ngày 10/12/2015	339.311.803.572	339.311.803.572
Tài sản đầu tư mới từ nguồn thu phí thoát nước	3.085.979.623	2.268.749.281
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
d/ Kim khí quý, đá quý		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý		
Tiền điện ông Hồ	3.184.000	3.184.000
Ông Tuấn (Mũi né)	1.360.400	1.360.400
Vật tư Mũi né	639.950	639.950
Cộng	5.184.350	5.184.350

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

30/ Các thông tin khác:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng năm 2017

a/ Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	4.448.200.724	5.295.101.588
- Doanh thu bán thành phẩm	92.260.897.978	94.954.261.483
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	566.705.562	603.527.582
- Doanh thu phí thoát nước	2.693.614.326	2.993.628.950
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	99.969.418.590	103.846.519.603

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,

2/ Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3/ Giá vốn hàng bán 6 tháng năm 2017	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.685.640.799	4.393.233.633
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	78.231.868.563	82.634.408.068
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	531.648.197	545.892.859
- Giá vốn phí thoát nước	2.262.547.783	2.089.325.051
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	84.711.705.342	89.662.859.611

4/ Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng năm 2017	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	902.476.971	978.628.104
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.209.735.319	840.930.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.112.212.290	1.819.558.504

5/ Chi phí tài chính 6 tháng năm 2017	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	570.000.000	630.000.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản chi giảm chi phí tài chính		
Cộng	570.000.000	630.000.000

6/ Thu nhập khác 6 tháng năm 2017	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền được bồi thường, tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	106.555.451	158.479.466
Cộng	106.555.451	158.479.466

7/ Chi phí khác 6 tháng năm 2017	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-

8/ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2017	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	4.219.195.854	4.122.800.344

- Chi phí nguyên vật liệu	180.855.639	173.978.836
- Chi phí công cụ, dụng cụ	269.517.002	84.724.628
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.182.497	319.713.358
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	594.169.276	464.859.410
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.622.942	92.732.743
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.707.846.689	1.650.837.054
Cộng	8.479.389.899	6.909.646.373

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9/ Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố 6 tháng năm 2017	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.410.264.080	49.897.840.585
- Chi phí nhân công	26.551.055.325	28.715.245.574
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.044.204.220	7.976.044.790
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.764.377	139.199.035
- Chi phí khác bằng tiền	7.017.807.239	9.844.176.000
Cộng	93.191.095.241	96.572.505.984

10/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào		
chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

11/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch tiền tệ khác

2/ Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3/ Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và

REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4/ Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX/ Những thông tin khác

1/ Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2/ Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3/ Những thông tin về các bên liên quan

4/ Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định chuẩn mực kế toán số 28

5/ Những thông tin so sánh

6/ Thông tin về hoạt động liên tục

7/ Những thông tin khác

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Diệp



Phan Thiết, ngày 20 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nhật Khánh